

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG

Đơn vị: 68-PX Khai thác 8 - Tân Lập

Tháng 12 năm 2019

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoản phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD-UCSC		PC HĐCĐ	Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV				
1	01	Tổ quản lý		166	84.547,0	142.378.000	1.829.200									2.175.000		87.779	146.469.978	2.949.300	553.300	369.000	1.464.800	330.000	3.700.000	290.000			9.656.400	136.813.578	
1	HL-03955	Phạm Văn Hôn	7.302.000	28	17.080,0	28.762.892	365.840												29.128.732	584.200	109.600	73.100	291.300	55.000	1.900.000				3.013.200	26.115.532	
2	HL-03755	Đỗ Ngọc Thặng	6.635.000	27	14.715,0	24.780.208	317.173									1.305.000			26.402.381	530.900	99.600	66.400	264.000	55.000					1.015.900	25.386.481	
3	HL-03911	Trịnh Xuân Đặng	6.635.000	27	14.715,0	24.780.208	317.173												25.097.381	530.900	99.600	66.400	251.000	55.000	400.000				1.402.900	23.694.481	
4	HL-03962	Vũ Văn Chung	5.810.000	22	11.990,0	20.191.281	258.437												20.449.718	464.900	87.200	58.200	204.500	55.000		290.000			1.159.800	19.289.918	
5	HL-04164	Đoàn Công Phụng	5.324.000	26	14.170,0	23.862.423	305.426												24.167.849	426.000	79.900	53.300	241.700	55.000	1.400.000				2.255.900	21.911.949	
6	HL-03907	Nguyễn Văn Vinh	7.704.000	2	1.090,0	1.835.571	23.494												1.859.065				18.600						18.600	1.840.465	
7	HL-04119	Nguyễn Thị Vân Anh	5.154.000	29	8.062,0	13.576.489	182.920									870.000		87.779	14.717.188	412.400	77.400	51.600	147.200	55.000					743.600	13.973.588	
8	HL-04505	Nguyễn Đức Hoài	6.367.000	5	2.725,0	4.588.928	58.736												4.647.664				46.500						46.500	4.601.164	
2	31	Tổ cơ điện lò		353	196.222,5	211.385.067	983.060	4	766.462			879.000	439.500			870.000	5.300.000		220.623.089	5.366.600	1.006.700	671.500	2.174.400	825.000	1.517.975	857.600			12.419.775	208.203.314	
9	HL-00715	Phạm Văn Quế	4.745.000	7	2.583,0	2.782.594	12.941												2.795.535				28.000	55.000		341.100			424.100	2.371.435	
10	HL-03725	Nguyễn Văn Ba	6.218.000	28	17.976,2	19.365.263	90.059									870.000	400.000		20.725.322	497.500	93.300	62.200	207.300	55.000					915.300	19.810.022	
11	HL-03869	Đặng Văn Lâm	6.599.000	29	18.729,7	20.176.987	93.834										400.000		20.670.821	528.000	99.000	66.000	206.700	55.000					954.700	19.716.121	
12	HL-04240	Nguyễn Văn Thôn	4.982.000	27	15.128,3	16.297.299	75.792										400.000		16.773.091	398.600	74.800	49.900	167.700	55.000		298.500			1.044.500	15.728.591	
13	HL-04439	Lưu Hoàng Dũng	4.982.000	26	14.012,9	15.095.709	70.204					293.000					400.000		15.858.913	398.600	74.800	49.900	158.600	55.000	400.000				1.136.900	14.722.013	
14	HL-04723	Đỗ Quốc Tuấn	4.982.000	28	15.296,6	16.478.604	76.635					293.000					400.000		17.248.239	398.600	74.800	49.900	172.500	55.000					750.800	16.497.439	
15	HL-04763	Đoàn Văn Vũ	4.982.000	25	13.601,5	14.652.519	68.142										400.000		15.120.661	398.600	74.800	49.900	151.200	55.000					729.500	14.391.161	
16	HL-04902	Hồ Văn Đức	4.982.000	24	13.726,9	14.787.609	68.771					293.000	439.500				400.000		15.988.880	398.600	74.800	49.900	159.900	55.000					738.200	15.250.680	
17	HL-05475	Lê Minh Tuấn	4.982.000	23	13.280,3	14.306.500	66.533	4	766.462								400.000		15.539.495	398.600	74.800	49.900	155.400	55.000	400.000				1.133.700	14.405.795	
18	HL-06026	Quách Văn Hải	4.745.000	24	13.503,6	14.547.054	67.652										400.000		15.014.706	379.700	71.200	47.500	150.100	55.000					703.500	14.311.206	
19	HL-06450	Vũ Công Minh	4.745.000	22	12.047,2	12.978.115	60.356										400.000		13.438.471	379.700	71.200	47.500	134.400	55.000					687.800	12.750.671	
20	HL-06482	Nguyễn Văn Tân	4.745.000	27	15.120,6	16.289.004	75.753										400.000		16.764.757	379.700	71.200	47.500	167.600	55.000	400.000				1.121.000	15.643.757	
21	HL-07018	Doãn Trung Lâm	4.636.000	27	12.713,8	13.696.225	63.695										500.000		14.259.920	370.900	69.600	46.400	142.600	55.000					684.500	13.575.420	
22	HL-07078	Phạm Thanh Tùng	5.493.000	27	15.563,9	16.766.559	77.974										400.000		17.244.533	439.500	82.400	55.000	172.400	55.000					804.300	16.440.233	
23	HS19-394	Đào Thành Công		9	2.938,0	3.165.026	14.719												3.179.745					55.000	317.975	218.000			590.975	2.588.770	
3	32	Tổ thợ lò		1.472	1.249.738,5	1.346.308.685	6.261.096	25	6.622.615	8	1.858.576	1.465.000	2.549.100	16	5.600.000	1.740.000	29.500.000		1.401.905.072	29.661.400	5.564.200	3.710.000	14.019.100	3.795.000	16.400.000	6.315.515	4.576.000	1.898.000	85.939.215	1.315.965.857	
24	HL-06491	Chu Hờ De	4.867.000	6	4.074,0	4.388.807	20.410			3	561.577								4.970.794				49.700	55.000		314.000	364.000		782.700	4.188.094	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD-UCSC		PC HĐCĐ	Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV				
25	HL-06730	Lê Văn Dũng	4.636.000	9	3.611,0	3.890.030	18.091												3.908.121				39.100	55.000		221.325			315.425	3.592.696	
26	HL-03984	Hoàng Minh	7.704.000	2	600,0	646.363	3.006	13	3.852.000	3	888.923								5.390.292	616.400	115.600	77.100	53.900	55.000					918.000	4.472.292	
27	HL-04006	Trịnh Văn Tuấn	6.367.000	18	15.387,0	16.575.989	77.088						351.600			870.000	250.000		18.124.677	509.400	95.600	63.700	181.200	55.000					904.900	17.219.777	
28	HL-05689	Giàng A Hạng	4.867.000	15	11.423,0	12.305.682	57.228										250.000		12.612.910	389.400	73.100	48.700	126.100	55.000					692.300	11.920.610	
29	HL-06776	Phàng A Lữ	4.636.000	19	12.833,0	13.824.636	64.292										500.000		14.388.928	370.900	69.600	46.400	143.900	55.000		293.333		156.000	1.135.133	13.253.795	
30	HL-05900	Trần Văn Nam	5.305.000	25	23.487,2	25.302.110	117.669										500.000		25.919.779	424.500	79.600	53.100	259.200	55.000		361.100			1.232.500	24.687.279	
31	HL-05412	Kha Thanh Bằng	4.867.000	13	9.352,0	10.074.651	46.853										250.000		10.371.504	389.400	73.100	48.700	103.700	55.000	400.000	229.325			1.299.225	9.072.279	
32	HL-05850	Vàng Seo Sán	5.305.000	26	24.508,0	26.401.790	122.783			1	204.038						500.000		27.228.611	424.500	79.600	53.100	272.300	55.000	1.000.000				1.884.500	25.344.111	
33	HL-01166	Lê Văn Mạnh	7.704.000	19	16.213,1	17.465.870	81.226	3	888.923								500.000		18.936.019	616.400	115.600	77.100	189.400	55.000		200.000	364.000		1.617.500	17.318.519	
34	HL-02230	Phạm Văn Hà	6.367.000	17	13.467,0	14.507.626	67.469										250.000		14.825.095	509.400	95.600	63.700	148.300	55.000					872.000	13.953.095	
35	HL-02822	Nguyễn Thế Anh	6.367.000	23	16.821,2	18.121.013	84.273										500.000		18.705.286	509.400	95.600	63.700	187.100	55.000					910.800	17.794.486	
36	HL-03429	Hoàng Văn Thanh	5.305.000	20	14.093,1	15.182.106	70.605										500.000		15.752.711	424.500	79.600	53.100	157.500	55.000					769.700	14.983.011	
37	HL-03758	Lương Mạnh Thòa	7.704.000	27	24.619,1	26.521.475	123.340										500.000		27.144.815	616.400	115.600	77.100	271.400	55.000	900.000				2.035.500	25.109.315	
38	HL-03836	Nguyễn Văn Đương	7.704.000	30	22.602,8	24.349.371	113.238										500.000		24.962.609	616.400	115.600	77.100	249.600	55.000					1.113.700	23.848.909	
39	HL-03907	Nguyễn Văn Vinh	7.704.000	12	10.903,2	11.745.715	54.624							6	2.100.000		500.000		14.400.339	616.400	115.600	77.100	144.000	55.000					1.008.100	13.392.239	
40	HL-03909	Đặng Đình Nam	7.704.000	29	21.039,7	22.665.486	105.407										500.000		23.270.893	616.400	115.600	77.100	232.700	55.000					1.096.800	22.174.093	
41	HL-03910	Nguyễn Viết Lưu	7.704.000	26	25.407,8	27.371.119	127.291						439.500	2	700.000		500.000		29.137.910	616.400	115.600	77.100	291.400	55.000					1.155.500	27.982.410	
42	HL-03952	Vũ Ngọc Nam	7.704.000	30	23.237,5	25.033.115	116.418										500.000		25.649.533	616.400	115.600	77.100	256.500	55.000					1.120.600	24.528.933	
43	HL-03957	Nguyễn Văn Sừu	7.704.000	27	23.540,0	25.358.990	117.934							2	700.000		500.000		26.676.924	616.400	115.600	77.100	266.800	55.000					1.130.900	25.546.024	
44	HL-03968	Nguyễn Minh Thắng	6.367.000	24	22.550,0	24.292.491	112.974						439.500				500.000		25.344.965	509.400	95.600	63.700	253.400	55.000					977.100	24.367.865	
45	HL-03990	Nguyễn Văn Thương	5.305.000	29	18.889,2	20.348.812	94.633										500.000		20.943.445	424.500	79.600	53.100	209.400	55.000					821.600	20.121.845	
46	HL-04026	Vũ Đình Chiến	7.704.000	30	26.561,7	28.614.184	133.072										500.000		29.247.256	616.400	115.600	77.100	292.500	55.000					1.156.600	28.090.656	
47	HL-04048	Dương Văn Hiệp	7.704.000	28	22.938,3	24.710.796	114.919					293.000					500.000		25.618.715	616.400	115.600	77.100	256.200	55.000	900.000				2.020.300	23.598.415	
48	HL-04068	Đỗ Văn Quang	7.704.000	25	17.483,4	18.834.383	87.591										500.000		19.421.974	616.400	115.600	77.100	194.200	55.000					1.058.300	18.363.674	
49	HL-04158	Ma Long San	6.367.000	22	18.371,1	19.790.677	92.038						439.500				500.000		20.822.215	509.400	95.600	63.700	208.200	55.000	1.000.000				1.931.900	18.890.315	
50	HL-04161	Nguyễn Văn Ngân	7.704.000	28	28.739,7	30.960.483	143.984					293.000					500.000		31.897.467	616.400	115.600	77.100	319.000	55.000					1.183.100	30.714.367	
51	HL-04250	Phạm Hữu Thắng	7.704.000	23	22.214,5	23.931.066	111.293						439.500			870.000	500.000		25.851.859	616.400	115.600	77.100	258.500	55.000					1.122.600	24.729.259	
52	HL-04314	Phạm Văn Hoan	6.367.000	24	20.857,1	22.468.776	104.493										500.000		23.073.269	509.400	95.600	63.700	230.700	55.000					954.400	22.118.869	
53	HL-04360	Đồng Quốc Cường	7.704.000	27	27.560,5	29.690.164	138.076					293.000					500.000		30.621.240	616.400	115.600	77.100	306.200	55.000					1.170.300	29.450.940	
54	HL-04505	Nguyễn Đức Hoài	6.367.000	21	23.997,6	25.851.950	120.226										500.000		26.472.176	509.400	95.600	63.700	264.700	55.000					988.400	25.483.776	
55	HL-04530	Vũ Thế Lực	6.367.000	28	28.228,2	30.409.458	141.421					293.000					500.000		31.343.879	509.400	95.600	63.700	313.400	55.000	1.400.000				2.437.100	28.906.779	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD-UCSC		PC HĐCĐ	Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N	
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV					
56	HL-04693	Vũ Khắc Toán	7.704.000	26	21.646,9	23.319.606	108.449										500.000		23.928.055	616.400	115.600	77.100	239.300	55.000		406.433			1.509.833	22.418.222		
57	HL-04701	Doãn Đình Duy	7.704.000	26	18.412,9	19.835.707	92.247					293.000	439.500				500.000		21.160.454	616.400	115.600	77.100	211.600	55.000	1.900.000				2.975.700	18.184.754		
58	HL-04731	Vũ Đình Thắng	5.305.000	23	23.034,0	24.813.890	115.399										500.000		25.429.289	424.500	79.600	53.100	254.300	55.000		267.333			1.133.833	24.295.456		
59	HL-04733	Nguyễn Văn Dưỡng	5.305.000	25	23.434,4	25.245.230	117.405										500.000		25.862.635	424.500	79.600	53.100	258.600	55.000	400.000				1.270.800	24.591.835		
60	HL-04779	Lê Sỹ Thắng	5.305.000	25	23.076,9	24.860.105	115.614										500.000		25.475.719	424.500	79.600	53.100	254.800	55.000	1.000.000	224.100			2.091.100	23.384.619		
61	HL-04849	Bùi Quảng Ninh	5.305.000	27	19.760,4	21.287.332	98.998										500.000		21.886.330	424.500	79.600	53.100	218.900	55.000	1.000.000				1.831.100	20.055.230		
62	HL-04889	Nông Văn Tình	6.367.000	26	22.867,9	24.634.956	114.566										500.000		25.249.522	509.400	95.600	63.700	252.500	55.000	1.000.000				1.976.200	23.273.322		
63	HL-04955	Nguyễn Xuân Phong	6.367.000	14	10.489,0	11.299.509	52.549										250.000		11.602.058	509.400	95.600	63.700	116.000	55.000					839.700	10.762.358		
64	HL-05409	Triệu Quý Thim	5.305.000	22	18.839,7	20.295.487	94.385				1	204.038					500.000		21.093.910	424.500	79.600	53.100	210.900	55.000	1.000.000				1.823.100	19.270.810		
65	HL-05413	Lục Văn Biên	4.867.000	20	17.356,5	18.697.677	86.955										500.000		19.284.632	389.400	73.100	48.700	192.800	55.000		257.250			1.016.250	18.268.382		
66	HL-05718	Vũ Xuân Thành	5.305.000	26	24.026,2	25.882.760	120.369										500.000		26.503.129	424.500	79.600	53.100	265.000	55.000	900.000				1.777.200	24.725.929		
67	HL-05726	Nguyễn Phan Thiết	5.305.000	15	12.427,0	13.387.263	62.258							6	2.100.000		500.000		16.049.521	424.500	79.600	53.100	160.500	55.000	1.400.000	224.000			2.396.700	13.652.821		
68	HL-05776	Nguyễn Văn Huy	5.305.000	23	19.049,8	20.521.822	95.438										500.000		21.117.260	424.500	79.600	53.100	211.200	55.000	400.000				1.223.400	19.893.860		
69	HL-05846	Vàng A Gơ	5.305.000	25	22.567,6	24.311.451	113.062										500.000		24.924.513	424.500	79.600	53.100	249.200	55.000	400.000				1.261.400	23.663.113		
70	HL-05847	Giàng A Lũ	4.867.000	15	12.715,0	13.697.517	63.701										250.000		14.011.218	389.400	73.100	48.700	140.100	55.000	400.000	293.333		494.000	1.893.633	12.117.585		
71	HL-05859	Sùng Mí Lừ	4.867.000	17	13.688,0	14.745.703	68.576										250.000		15.064.279	389.400	73.100	48.700	150.600	55.000					716.800	14.347.479		
72	HL-05879	Phạm Hữu Hoàn	6.367.000	21	17.936,6	19.322.603	89.861	3	734.654								500.000		20.647.118	509.400	95.600	63.700	206.500	55.000					930.200	19.716.918		
73	HL-05906	Đinh Văn Thiên	5.305.000	22	18.904,6	20.365.402	94.711	3	612.115								500.000		21.572.228	424.500	79.600	53.100	215.700	55.000		241.000	546.000			1.614.900	19.957.328	
74	HL-06097	Trần Văn Toán	4.867.000	22	18.716,5	20.162.767	93.768										500.000		20.756.535	389.400	73.100	48.700	207.600	55.000		290.000			1.063.800	19.692.735		
75	HL-06143	Trần Văn Thừa	5.305.000	23	21.860,3	23.549.496	109.518										500.000		24.159.014	424.500	79.600	53.100	241.600	55.000					853.800	23.305.214		
76	HL-06734	Bế Văn Ngọc	4.636.000	22	18.968,4	20.434.132	95.030										500.000		21.029.162	370.900	69.600	46.400	210.300	55.000	1.000.000				1.752.200	19.276.962		
77	HL-06771	Lý Văn Dũng	4.636.000	22	20.264,2	21.830.062	101.522										500.000		22.431.584	370.900	69.600	46.400	224.300	55.000					766.200	21.665.384		
78	HL-06772	Nguyễn Văn Độ	4.636.000	23	19.371,0	20.867.842	97.047	3	534.923								500.000		21.999.812	370.900	69.600	46.400	220.000	55.000		276.333	494.000			1.532.233	20.467.579	
79	HL-06816	Giàng A Dơ	4.636.000	16	12.973,0	13.975.454	64.994										250.000		14.290.448	370.900	69.600	46.400	142.900	55.000					684.800	13.605.648		
80	HL-06817	Phàng A Chư	4.636.000	23	18.510,8	19.941.172	92.738										500.000		20.533.910	370.900	69.600	46.400	205.300	55.000		180.000	702.000			1.629.200	18.904.710	
81	HL-06821	Tần A Năng	4.636.000	25	23.023,4	24.802.418	115.345										500.000		25.417.763	370.900	69.600	46.400	254.200	55.000		180.000	650.000			1.626.100	23.791.663	
82	HL-06840	Thào A Vàng	4.636.000	23	20.020,0	21.566.992	100.299										500.000		22.167.291	370.900	69.600	46.400	221.700	55.000					763.600	21.403.691		
83	HL-06975	Triệu Văn Hòa	4.636.000	22	19.144,4	20.623.732	95.912										500.000		21.219.644	370.900	69.600	46.400	212.200	55.000		284.000		650.000	1.688.100	19.531.544		
84	HL-07017	Nguyễn Duy Khánh	4.636.000	24	20.706,4	22.306.431	103.738										500.000		22.910.169	370.900	69.600	46.400	229.100	55.000		184.000			955.000	21.955.169		
85	HL-07057	Nguyễn Văn Dũng	4.636.000	17	13.042,0	14.049.786	65.339										250.000		14.365.125	370.900	69.600	46.400	143.700	55.000		292.325			977.925	13.387.200		
86	HL-07059	Lê Văn Hiền	5.305.000	22	18.854,0	20.310.892	94.457										500.000		20.905.349	424.500	79.600	53.100	209.100	55.000			598.000			1.419.300	19.486.049	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD-UCSC		PC HĐCĐ	Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Trừ tiền ăn TĐ	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV				
87	HL-07065	Giảng A Sang	4.636.000	16	10.631,0	11.452.482	53.261										250.000		11.755.743	370.900	69.600	46.400	117.600	55.000		265.000			924.500	10.831.243	
88	TV19-309	Nông Đức Tuấn	4.636.000	1	551,0	593.577	2.760												596.337				6.000	55.000		234.325			295.325	301.012	
89	TV19-350	Giảng A Trư	4.636.000	12	7.850,0	8.456.588	39.328										250.000		8.745.916				87.500	55.000		215.000			357.500	8.388.416	
90	TV19-351	Giảng A Lự	4.636.000	22	18.452,5	19.878.367	92.446										500.000		20.470.813				204.700	55.000		202.000		598.000	1.059.700	19.411.113	
91	TV19-352	Tân A Ệt	4.636.000	22	19.242,3	20.729.197	96.402										500.000		21.325.599				213.300	55.000			390.000		658.300	20.667.299	
92	TV19-354	Lý A Nguyễn	4.636.000	15	11.713,0	12.618.094	58.684										250.000		12.926.778				129.300	55.000		180.000	468.000		832.300	12.094.478	
4	35	Tổ phục vụ - phụ trợ NL		58	14.500,0	15.620.448	72.644											100.994	15.794.086	719.600	135.000	90.000	158.000	110.000					1.212.600	14.581.486	
93	HL-05329	Nguyễn Thị Thoan	4.168.000	29	7.250,0	7.810.224	36.322											50.497	7.897.043	333.500	62.600	41.700	79.000	55.000					571.800	7.325.243	
94	HL-04056	Nguyễn Thị Thủy	4.825.000	29	7.250,0	7.810.224	36.322											50.497	7.897.043	386.100	72.400	48.300	79.000	55.000					640.800	7.256.243	
Tổng cộng				2.049	1.545.008,0	1.715.692.200	9.146.000	29	7.389.077	8	1.858.576	2.344.000	2.988.600	16	5.600.000	4.785.000	34.800.000	188.773	1.784.792.225	38.696.900	7.259.200	4.840.500	17.816.300	5.060.000	21.617.975	7.463.115	4.576.000	1.898.000	109.227.990	1.675.564.235	

Quảng Ninh, Ngày 17 Tháng 1 năm 2020

LẬP BIỂU

PHÒNG TCLĐ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

P.GIÁM ĐỐC

Mã Thành Trung

Nguyễn Văn Thòa

Đặng Thanh Lam

Phạm Văn Hùng